



tuī xiāo yuán

推销员

noun · salesperson; salesman

Example Sentences

nà gè tuī xiāo yuán hěn huì shuō huà
那个推销员很会说话。

That salesperson is very articulate.

tuī xiāo yuán měi tiān yào bài fǎng hěn duō kè hù
推销员每天要拜访很多客户。

A salesperson has to visit many clients every day.

Trace each character, then write the word on your own.

推	推	推	推	推	推	推	推	推	推	推
推	推	推								

销	销	销	销	销	销	销	销	销	销	销
销	销	销	销							

员	员	员	员	员	员	员	员	员	员	员